



Công ty: AAA
Địa chỉ: VN

Loại pháp lý:
Hoạt động:

Hệ thống:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị:

Đơn vị:

Tỷ lệ:

Công ty:



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như được trình bày trong Thuyết minh 4(a)(i), báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm 2016 của Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tài chính Thiên Lang, một công ty con của Công ty, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 nếu báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất.
- Như được trình bày trong Thuyết minh 11(i), tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm trong bất động sản đầu tư có tất cả các khoản mục bất động sản đầu tư có giá gốc là 142.974.843.404 VND và giá trị ghi sổ là 98.552.714.854 VND (giá trị thuần sau khi trừ đi dự phòng giảm giá) của Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang không có đầy đủ chứng từ hợp lệ. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp bằng các thủ tục kiểm toán đối với tính đầy đủ, tính hiện hữu, tính chính xác và quyền và nghĩa vụ đối với các khoản mục bất động sản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư bất động sản đầu tư và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các số liệu so sánh tương ứng hay không.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề tương tự như trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

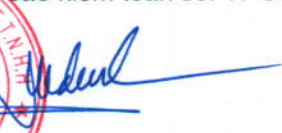
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được trình bày tại phần “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

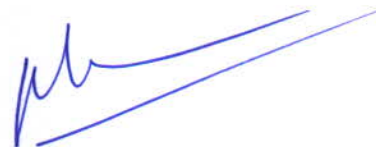
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-563(C)




Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 5 năm 2018

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12
năm 2017

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		212.530.711.219	281.372.231.127
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	134.328.039.303	128.691.708.436
Tiền	111		13.328.039.303	8.691.708.436
Các khoản tương đương tiền	112		121.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6(a)	13.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		13.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.291.246.190	58.247.146.826
Phải thu của khách hàng	131	7(a)	26.917.404.392	30.041.315.278
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		<i>25.020.184.755</i>	<i>28.321.930.425</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		<i>1.897.219.637</i>	<i>1.719.384.853</i>
Trả trước cho người bán	132		695.911.083	474.173.077
Các khoản phải thu khác	135	7(b)	138.963.325.485	138.471.339.899
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7(d)	(143.285.394.770)	(110.739.681.428)
Hàng tồn kho	140		341.606.666	376.487.520
Hàng tồn kho	141		341.606.666	376.487.520
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.850.491.726	22.255.431.284
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	16.908.243.250	21.256.206.968
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		<i>15.779.756.234</i>	<i>20.053.159.386</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		<i>1.128.487.016</i>	<i>1.203.047.582</i>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		942.248.476	999.224.316
Tài sản tái bảo hiểm	190	17	23.719.327.334	21.801.457.061
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		15.458.961.169	12.163.070.409
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		8.260.366.165	9.638.386.652

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		242.609.940.202	247.589.314.636
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.542.692.585	9.623.134.585
Phải thu dài hạn khác	218	7(c)	9.786.692.585	9.867.134.585
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		3.786.692.585	3.867.134.585
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7(d)	(244.000.000)	(244.000.000)
Tài sản cố định	220		11.532.308.924	18.212.496.126
Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.181.856.279	9.719.787.199
<i>Nguyên giá</i>	222		26.854.631.726	28.710.608.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.672.775.447)	(18.990.820.968)
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.350.452.645	8.492.708.927
<i>Nguyên giá</i>	228		40.322.678.389	44.121.699.352
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(37.972.225.744)	(35.628.990.425)
Bất động sản đầu tư	240	11	198.042.768.399	195.434.652.788
<i>Nguyên giá</i>	241		199.708.764.197	197.100.648.586
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(1.665.995.798)	(1.665.995.798)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	21.437.500.000	21.437.500.000
Đầu tư vào công ty con	251		2.250.000.000	2.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		29.437.500.000	29.437.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.250.000.000)	(10.250.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		2.054.670.294	2.881.531.137
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.054.670.294	2.881.531.137
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		455.140.651.421	528.961.545.763

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		303.173.088.594	338.578.415.775
Nợ ngắn hạn	310		300.085.235.815	335.386.021.235
Phải trả cho người bán	312	13	31.011.849.080	31.813.465.442
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>26.436.708.781</i>	<i>27.289.791.634</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>4.575.140.299</i>	<i>4.523.673.808</i>
Người mua trả tiền trước	313		3.487.286.614	4.874.747.722
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	8.087.084.595	6.228.613.122
Phải trả người lao động	315		3.364.347.190	3.892.101.158
Chi phí phải trả	316	15	9.774.684.661	11.016.899.116
Các khoản phải trả khác	319	16	27.303.949.971	27.746.630.426
<i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</i>	<i>319.1</i>		<i>4.916.298.728</i>	<i>3.884.309.659</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>319.2</i>		<i>22.387.651.243</i>	<i>23.862.320.767</i>
Dự phòng nghiệp vụ	329	17	217.056.033.704	249.813.564.249
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>147.399.079.995</i>	<i>163.797.060.534</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>47.848.826.411</i>	<i>54.877.663.058</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>21.808.127.298</i>	<i>31.138.840.657</i>
Nợ dài hạn	330		3.087.852.779	3.192.394.540
Phải trả dài hạn khác	333		60.000.000	60.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.075.852.779	2.180.394.540
Doanh thu chưa thực hiện	338		952.000.000	952.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		151.967.562.827	190.383.129.988
Vốn chủ sở hữu	410	18	151.967.562.827	190.383.129.988
Vốn cổ phần	411		812.949.650.000	812.949.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		67.502.652.000	67.502.652.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		57.045.754	57.045.754
Lỗi lũy kế	421		(741.349.537.045)	(702.942.104.014)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.807.752.118	12.815.886.248
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		455.140.651.421	528.961.545.763

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm
2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm – phí bảo hiểm gốc	55.728.338.182	43.753.856.766
Ngoại tệ – USD	1.472.875.527	1.459.605.081

Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Kim Tự
Giám đốc Tài chính

Stephen Charles Beatty
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2017 VND	2016 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	246.072.166.545	257.606.954.391
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	3.400.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12	8.393.338.248	10.380.065.931
Thu nhập khác	13	6.828.403.814	1.405.120.087
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	177.719.765.225	224.128.007.305
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	609.696.250	59.749.543.804
Chi phí hoạt động tài chính	22	1.380.040.481	6.120.791.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	120.288.762.065	120.522.339.476
Chi phí khác	24	3.111.211.747	455.090.096
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24)	50	(38.415.567.161)	(141.583.631.842)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(38.415.567.161)	(141.583.631.842)
Phân bổ cho:			
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(38.407.433.031)	(135.225.782.140)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8.134.130)	(6.357.849.702)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(473)	(1.663)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		259.745.894.488	278.489.932.201
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	19	242.751.960.181	280.207.643.171
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	01.2	19	595.953.768	925.115.957
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	01.3	17	(16.397.980.539)	2.642.826.927
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		25.384.955.946	27.455.826.918
Trong đó:				
- <i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.1	20	28.680.846.706	28.469.029.274
- <i>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.2	17	3.295.890.760	1.013.202.356
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		234.360.938.542	251.034.105.283
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		11.711.228.003	6.572.849.108
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1	16(i)	6.578.241.009	6.547.074.898
- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		5.132.986.994	25.774.210
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		246.072.166.545	257.606.954.391
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	21	67.283.575.845	88.735.549.085
Trong đó:				
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	11.1		67.331.632.666	88.747.434.143
- <i>Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn và thu hàng đã xử lý bồi thường)</i>	11.2		48.056.821	11.885.058
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		5.884.568.690	13.280.415.075
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17	(7.028.836.647)	(132.810.384)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17	(1.378.020.487)	(12.008.956.720)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		55.748.190.995	87.331.280.346

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	17	2.146.670.673	2.526.637.301
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	119.824.903.557	134.270.089.658
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	8(i)	28.005.401.560	30.517.660.087
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		91.819.501.997	103.752.429.571
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		177.719.765.225	224.128.007.305
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		68.352.401.320	33.478.947.086
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3.400.000.000	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	11	609.696.250	59.749.543.804
Lỗ từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = - 21)	22		2.790.303.750	(59.749.543.804)
Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	8.393.338.248	10.380.065.931
Chi phí hoạt động tài chính	24	24	1.380.040.481	6.120.791.570
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		7.013.297.767	4.259.274.361
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	120.288.762.065	120.522.339.476
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	30		(42.132.759.228)	(142.533.661.833)
Thu nhập khác	31	26	6.828.403.814	1.405.120.087
Chi phí khác	32	27	3.111.211.747	455.090.096
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		3.717.192.067	950.029.991
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		(38.415.567.161)	(141.583.631.842)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		(38.415.567.161)	(141.583.631.842)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(38.415.567.161)	(141.583.631.842)
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(38.407.433.031)	(135.225.782.140)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.134.130)	(6.357.849.702)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(473)	(1.663)

Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Huỳnh Kim Tự
Giám đốc Tài chính

Stephen Charles Beatty
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	01	(38.415.567.161)	(141.583.631.842)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	3.920.305.329	2.123.331.033
Các khoản dự phòng	03	9.891.247.729	113.221.683.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	14.912.179	4.975.618
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.633.767.477)	(11.582.638.738)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(39.222.869.401)	(37.816.280.134)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	2.113.276.089	3.281.943.889
Biến động hàng tồn kho	10	34.880.854	856.570.050
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(14.020.638.907)	(5.353.028.935)
Biến động chi phí trả trước	12	6.308.599.524	2.001.482.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.786.751.841)	(37.029.312.980)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.067.450.951)	(532.954.545)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22	9.335.454.545	1.234.718.184
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	37.000.000.000	42.000.000.000
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	4.367.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	8.169.991.293	12.923.565.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.437.994.887	59.992.329.122

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	5.651.243.046	22.963.016.142
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	128.691.708.436	105.733.667.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.912.179)	(4.975.618)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	134.328.039.303	128.691.708.436

Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Huỳnh Kim Tự
 Giám đốc Tài chính

Stephen Charles Beatty
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 28 tháng 2 năm 2005 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/GPDC21/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2017 do BTC cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 42 chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam (31/12/2016: một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng giao dịch chính và 48 chi nhánh).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 2 công ty con, như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Các hoạt động chủ yếu	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang	Số 1600948052 ngày 5 tháng 2 năm 2012	Đầu tư và kinh doanh các dự án bất động sản	85,71%	85,71%
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tài chính Thiên Lang (i)	Số 0102373995 ngày 25 tháng 9 năm 2007	Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin trong lĩnh vực dịch vụ tài chính	100%	100%

(i) Vào ngày 13 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc giải thể công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 471 nhân viên (31/12/2016: 472 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Thay đổi về chính sách kế toán

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Những thay đổi về chính sách kế toán của Tập đoàn do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 50 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(m) và Thuyết minh 4(r) của báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng nhất quán trong các năm được trình bày trong báo cáo tài chính này trừ các thay đổi trong chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt ngoại trừ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm 2016 của Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tài chính Thiên Lang, một công ty con của Công ty, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ hoặc các khoản lỗ dự kiến đối với các khoản nợ chưa đến hạn, có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc thanh lý; hoặc đối tượng vấp nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị treo, ở tù, chờ thanh án hoặc đã qua đời.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập theo Thông tư 228 như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	4 năm
▪ thiết bị máy vi tính	4 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn bất động sản đầu tư.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1,5 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được trình bày tại Thuyết minh 4(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 (“Thông tư 125”) do BTC ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Công văn số 4077/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2015 (“Công văn 4077”) do BTC ban hành chấp thuận phương pháp tính dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các điều khoản và hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 4077.

Việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 50 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo phương pháp mỗi ngày (1/365) ngoại trừ sản phẩm bảo hiểm Dự nợ tín dụng (“LPI”). Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm LPI được tính toán sử dụng phương pháp 78 theo hướng dẫn trong Công văn 4077.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày báo cáo nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNR được tính theo hướng dẫn trong Công văn 4077 với tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính (2016: 3%).

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Giám đốc Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – Hợp đồng Bảo hiểm (“VAS 19”), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, BTC hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Tập đoàn trích lập theo hướng dẫn trong Công văn 4077 theo tỷ lệ 1% doanh thu phí bảo hiểm giữ lại trong năm (2016: 1%).

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu phí bảo hiểm

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định số 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành nhằm sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 125.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73 và Thông tư 50.

Việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 50 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(s) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu.

(t) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(u) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(v) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi từ hợp đồng thuê được trừ vào tổng chi phí thuê khi trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.537.078.865	1.141.424.608
Tiền gửi ngân hàng	10.406.528.752	5.981.516.302
Tiền đang chuyển	1.384.431.686	1.568.767.526
Các khoản tương đương tiền	121.000.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	134.328.039.303	128.691.708.436
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	13.000.000.000	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2017	31/12/2016
Lãi suất năm của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	5,7% - 6,4%	4,8% - 6,0%
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017				31/12/2016							
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Đầu tư vốn vào công ty con												
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tài chính Thiên Lang (i)	225.000	100%	100%	2.250.000.000	2.250.000.000	(*)	225.000	100%	100%	2.250.000.000	2.250.000.000	(*)
▪ Đầu tư vào các đơn vị khác												
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt	2.143.750	15,73%	15,73%	21.437.500.000	-	(*)	2.143.750	15,73%	15,73%	21.437.500.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Viễn thông và Gia tăng Giá trị	600.000	15,00%	15,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	(*)	600.000	15,00%	15,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	200.000	1,63%	1,63%	2.000.000.000	2.000.000.000	(*)	200.000	1,63%	1,63%	2.000.000.000	2.000.000.000	(*)
				<u>31.687.500.000</u>	<u>10.250.000.000</u>		<u>31.687.500.000</u>			<u>10.250.000.000</u>		

(i) Như được trình bày trong Thuyết minh 4(a)(i), báo cáo tài chính của công ty con này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và khoản đầu tư vào công ty con này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vào ngày 13 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt đề giải thể công ty này.

(*) Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 232 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	15.451.516.149	13.363.523.625
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	1.119.950.279	578.430.517
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.448.718.327	14.379.976.283
	<hr/>	<hr/>
	25.020.184.755	28.321.930.425

Các khoản phải thu khác của khách hàng bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.691.638.893	1.477.875.004
Phải thu khác	205.580.744	241.509.849
	<hr/>	<hr/>
	1.897.219.637	1.719.384.853

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu các công ty liên quan như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.849.264.147	10.212.762.042
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASV	108.325.713.534	108.325.713.534
Phải thu từ Ông Lê Toàn	23.536.056.666	23.536.056.666
Phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Ô tô Việt Nam – AAA Logistic	1.509.350.000	1.509.350.000
Phải thu khác	5.592.205.285	5.100.219.699
	<hr/>	<hr/>
	138.963.325.485	138.471.339.899
	<hr/>	<hr/>

(c) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	3.786.692.585	3.867.134.585
	<hr/>	<hr/>
	9.786.692.585	9.867.134.585
	<hr/>	<hr/>

- (i) Theo Nghị định số 73, Công ty được yêu cầu phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn pháp định. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận của BTC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, Tập đoàn duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2017		31/12/2016			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu phí bảo hiểm gốc	18.706.671.733	4.019.839.681	14.686.832.052	5.120.194.211	3.625.391.597	1.494.802.614
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	903.929.326	847.674.144	56.255.182	903.929.326	847.674.144	56.255.182
Các khoản phải thu khác	138.963.325.485	138.417.880.945	545.444.540	136.084.756.866	106.266.615.687	29.818.141.179
	158.573.926.544	143.285.394.770	15.288.531.774	142.108.880.403	110.739.681.428	31.369.198.975
Các khoản phải thu dài hạn						
Phải thu dài hạn khác	244.000.000	244.000.000	-	244.000.000	244.000.000	-
	158.817.926.544	143.529.394.770	15.288.531.774	142.352.880.403	110.983.681.428	31.369.198.975

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	15.779.756.234	20.053.159.386
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.128.487.016	1.203.047.582
	<hr/>	<hr/>
	16.908.243.250	21.256.206.968

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	20.053.159.386	19.479.147.452
Tăng trong năm	23.731.998.408	31.091.672.021
Phân bổ trong năm	(28.005.401.560)	(30.517.660.087)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	15.779.756.234	20.053.159.386

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

2017

Nguyên giá	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	14.596.271.172	9.466.649.178	4.234.557.946	413.129.871	28.710.608.167
Tăng trong năm	849.639.090	-	-	-	849.639.090
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	189.500.000	-	-	-	189.500.000
Thanh lý	-	(2.895.115.531)	-	-	(2.895.115.531)
Số dư cuối năm	15.635.410.262	6.571.533.647	4.234.557.946	413.129.871	26.854.631.726

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	5.841.865.708	9.397.192.417	3.739.721.602	12.041.241	18.990.820.968
Khấu hao trong năm	1.362.870.607	60.805.756	145.780.007	7.613.640	1.577.070.010
Thanh lý	-	(2.895.115.531)	-	-	(2.895.115.531)
Số dư cuối năm	7.204.736.315	6.562.882.642	3.885.501.609	19.654.881	17.672.775.447

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	8.754.405.464	69.456.761	494.836.344	401.088.630	9.719.787.199
Số dư cuối năm	8.430.673.947	8.651.005	349.056.337	393.474.990	9.181.856.279

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2016	Nâng cấp tài sản thuế VND	Thiết bị máy vi tính VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	512.988.040	14.093.771.172	10.386.649.178	5.689.324.282	1.876.836.543	32.559.569.215
Tăng trong năm	-	502.500.000	-	-	30.454.545	532.954.545
Thanh lý	(512.988.040)	-	(920.000.000)	(1.454.766.336)	(1.494.161.217)	(4.381.915.593)
Số dư cuối năm	-	14.596.271.172	9.466.649.178	4.234.557.946	413.129.871	28.710.608.167
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	512.988.040	4.706.627.251	10.206.386.661	5.048.707.930	1.493.095.170	21.967.805.052
Khấu hao trong năm	-	1.135.238.457	110.805.756	145.780.008	13.107.288	1.404.931.509
Thanh lý	(512.988.040)	-	(920.000.000)	(1.454.766.336)	(1.494.161.217)	(4.381.915.593)
Số dư cuối năm	-	5.841.865.708	9.397.192.417	3.739.721.602	12.041.241	18.990.820.968
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	9.387.143.921	180.262.517	640.616.352	383.741.373	10.591.764.163
Số dư cuối năm	-	8.754.405.464	69.456.761	494.836.344	401.088.630	9.719.787.199

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 9.587 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 12.482 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

2017	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.475.746.000	41.645.953.352	44.121.699.352
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	(189.500.000)	(189.500.000)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(1.133.774.963)	(1.133.774.963)
Thanh lý	(2.475.746.000)	-	(2.475.746.000)
Số dư cuối năm	-	40.322.678.389	40.322.678.389
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	35.628.990.425	35.628.990.425
Khấu hao trong năm	-	2.343.235.319	2.343.235.319
Số dư cuối năm	-	37.972.225.744	37.972.225.744
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.475.746.000	6.016.962.927	8.492.708.927
Số dư cuối năm	-	2.350.452.645	2.350.452.645
2016			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.475.746.000	36.478.972.942	38.954.718.942
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.166.980.410	5.166.980.410
Số dư cuối năm	2.475.746.000	41.645.953.352	44.121.699.352
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	34.910.590.901	34.910.590.901
Khấu hao trong năm	-	718.399.524	718.399.524
Số dư cuối năm	-	35.628.990.425	35.628.990.425
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.475.746.000	1.568.382.041	4.044.128.041
Số dư cuối năm	2.475.746.000	6.016.962.927	8.492.708.927

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 36.651 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 34.083 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

2017	Quyền sử dụng đất VND (i)	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	191.486.750.920	5.613.897.666	197.100.648.586
Tăng trong năm	3.217.811.861	-	3.217.811.861
Thanh lý	(609.696.250)	-	(609.696.250)
Số dư cuối năm	194.094.866.531	5.613.897.666	199.708.764.197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm/cuối năm	-	1.665.995.798	1.665.995.798
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	191.486.750.920	3.947.901.868	195.434.652.788
Số dư cuối năm	194.094.866.531	3.947.901.868	198.042.768.399
2016			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/cuối năm	95.364.284.391	18.511.064.595	113.875.348.986
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	142.974.843.404	-	142.974.843.404
Dự phòng giảm giá	(46.852.376.875)	(12.897.166.929)	(59.749.543.804)
Số dư cuối năm	191.486.750.920	5.613.897.666	197.100.648.586
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm/cuối năm	-	1.665.995.798	1.665.995.798
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	95.364.284.391	16.845.068.797	112.209.353.188
Số dư cuối năm	191.486.750.920	3.947.901.868	195.434.652.788

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong bất động sản đầu tư có tất cả các khoản mục bất động sản đầu tư có giá gốc là 142.974.843.404 VND và giá trị ghi sổ là 98.552.714.854 VND (giá trị thuần sau khi trừ đi dự phòng giảm giá) của Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang không có đầy đủ chứng từ hợp lệ.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tập đoàn được xác định bởi Ban Giám đốc của Công ty là 200.989 triệu VND (31/12/2016: 198.381 triệu VND). Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng giảm giá cho các bất động sản đầu tư có giá trị hợp lý thấp hơn giá trị ghi sổ.
- (iii) Bao gồm trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 90.205.540.000 VND là quyền sử dụng đất tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (“Dự án Long Tân”). Vào ngày 28 tháng 11 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng để chuyển nhượng quyền phát triển Dự án Long Tân cho Công ty TNHH Đầu tư Phạm Gia (“Công ty Phạm Gia”). Tổng giá trị của hợp đồng chuyển nhượng này là 137.146.510.000 VND, trong đó số tiền thanh toán đợt đầu trị giá 10.000.000.000 VND đã được Công ty Phạm Gia thanh toán cho Tập đoàn vào tháng 12 năm 2010.

Trong năm 2017, theo Quyết định Tòa Án số 91/QĐ-CCTHADS ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành Án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì hợp đồng chuyển nhượng được đề cập ở trên đã bị hủy bỏ và theo đó, Tập đoàn phải trả cho Công ty Phạm Gia số tiền đã thanh toán đợt đầu là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh 16(ii)).

12. Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.881.531.137	4.299.804.742
Tăng trong năm	28.183.637	429.421.292
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	1.133.774.963	-
Phân bổ trong năm	(1.988.819.443)	(1.847.694.897)
Số dư cuối năm	2.054.670.294	2.881.531.137

13. Phải trả cho người bán

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả về bảo hiểm gốc	12.594.978.544	15.521.553.865
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	10.680.933.954	9.877.328.633
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	3.160.796.283	1.890.909.136
	26.436.708.781	27.289.791.634

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.996.779.696	8.228.332.856

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Các khoản phải trả khác cho người bán bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải trả cho các nhà cung cấp	4.378.983.749	4.274.418.284
Phải trả khác	196.156.550	249.255.524
	4.575.140.299	4.523.673.808

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.471.846.084	5.116.309.981
Thuế thu nhập cá nhân	1.328.550.108	1.107.996.094
Thuế khác	286.688.403	4.307.047
	8.087.084.595	6.228.613.122

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền lương và thưởng cho nhân viên	7.477.181.965	7.502.045.598
Đóng góp quỹ phòng cháy chữa cháy	315.430.328	1.498.779.806
Các chi phí phải trả khác	1.982.072.368	2.016.073.712
	9.774.684.661	11.016.899.116

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (i)	4.916.298.728	3.884.309.659
Phải trả khác (ii)	22.387.651.243	23.862.320.767
	<hr/>	<hr/>
	27.303.949.971	27.746.630.426

(i) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.884.309.659	3.476.950.656
Tăng trong năm	7.610.230.078	6.954.433.901
Phân bổ trong năm	(6.578.241.009)	(6.547.074.898)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.916.298.728	3.884.309.659

(ii) Phải trả khác bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	231.499.766	232.929.098
Bảo hiểm y tế	293.186.971	36.793.191
Phải trả ngắn hạn khác	21.862.964.506	23.592.598.478
<i>Trong đó:</i>		
▪ <i>Tạm ứng từ Công ty TNHH Đầu tư Phạm Gia (*)</i>	6.500.000.000	10.000.000.000
▪ <i>Phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng</i>	-	34.078.608
▪ <i>Các khoản phải trả của Công ty Cổ phần Bất động sản An Giang</i>	1.395.389.182	1.388.705.427
▪ <i>Thuế thu nhập cá nhân của các đại lý</i>	3.078.818.392	2.820.004.385
▪ <i>Thuế thu nhập cá nhân của các nhân viên kinh doanh</i>	1.891.645.410	1.893.538.077
▪ <i>Phải trả khác</i>	8.997.111.522	7.456.271.981
	<hr/>	<hr/>
	22.387.651.243	23.862.320.767

(*) Khoản này phản ánh số tiền thanh toán đợt đầu của Công ty TNHH Đầu tư Phạm Gia cho hợp đồng đã ký với Tập đoàn liên quan đến việc chuyển nhượng quyền phát triển Dự án Long Tân (Thuyết minh số 11(iii)).

Trong năm 2017, Tập đoàn đã hoàn trả lại 3.500.000.000 VND cho Công ty Phạm Gia và số tiền còn lại 6.500.000.000 VND sẽ được Tập đoàn hoàn trả cho Công ty Phạm Gia trong tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	47.848.826.411	8.260.366.165	39.588.460.246
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	40.548.388.989	7.399.940.765	33.148.448.224
▪ Dự phòng IBNR	7.300.437.422	860.425.400	6.440.012.022
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	147.399.079.995	15.458.961.169	131.940.118.826
	195.247.906.406	23.719.327.334	171.528.579.072

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	54.877.663.058	9.638.386.652	45.239.276.406
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	46.443.680.290	8.784.315.776	37.659.364.514
▪ Dự phòng IBNR	8.433.982.768	854.070.876	7.579.911.892
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	163.797.060.534	12.163.070.409	151.633.990.125
	218.674.723.592	21.801.457.061	196.873.266.531

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2017	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	54.877.663.058	9.638.386.652	45.239.276.406
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.028.836.647)	(1.378.020.487)	(5.650.816.160)
Số dư cuối năm	47.848.826.411	8.260.366.165	39.588.460.246

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

2016	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	55.010.473.442	21.647.343.372	33.363.130.070
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(132.810.384)	(12.008.956.720)	11.876.146.336
Số dư cuối năm	54.877.663.058	9.638.386.652	45.239.276.406

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2017	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	163.797.060.534	12.163.070.409	151.633.990.125
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(16.397.980.539)	3.295.890.760	(19.693.871.299)
Số dư cuối năm	147.399.079.995	15.458.961.169	131.940.118.826

2016	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	161.154.233.607	11.149.868.053	150.004.365.554
Trích lập dự phòng trong năm	2.642.826.927	1.013.202.356	1.629.624.571
Số dư cuối năm	163.797.060.534	12.163.070.409	151.633.990.125

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng dao động lớn

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	31.138.840.657	30.273.726.225
Trích lập dự phòng trong năm	2.146.670.673	2.526.637.301
Sử dụng dự phòng trong năm	(11.477.384.032)	(1.661.522.869)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	21.808.127.298	31.138.840.657

(c) Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	15.458.961.169	12.163.070.409
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.260.366.165	9.638.386.652
	<hr/>	<hr/>
	23.719.327.334	21.801.457.061

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo hợp nhất thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	812.949.650.000	67.502.652.000	57.045.754	(567.716.321.874)	19.173.735.950	331.966.761.830
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(135.225.782.140)	(6.357.849.702)	(141.583.631.842)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	812.949.650.000	67.502.652.000	57.045.754	(702.942.104.014)	12.815.886.248	190.383.129.988
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(38.407.433.031)	(8.134.130)	(38.415.567.161)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	812.949.650.000	67.502.652.000	57.045.754	(741.349.537.045)	12.807.752.118	151.967.562.827

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn chủ sở hữu của Công ty đã thấp hơn mức vốn yêu cầu tối thiểu đối với công ty bảo hiểm phi nhân thọ theo Nghị định 73. Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt cho kế hoạch phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức theo Công Văn số 184/QLBH-PNT ngày 19 tháng 3 năm 2018. Tại Đại hội Cổ đông Bất thường ngày 26 tháng 3 năm 2018, các cổ đông đã phê duyệt và quyết nghị cho Công ty phát hành thêm cổ phiếu với tổng giá trị là 310 tỷ VND, dưới hình thức cổ phiếu ưu đãi cổ tức hoặc cổ phiếu phổ thông với giá phát hành bằng mệnh giá. Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty kỳ vọng rằng việc tăng thêm vốn cổ phần này sẽ được thực hiện trong năm 2018.

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	81.294.965	812.949.650.000	81.294.965	812.949.650.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.294.965	812.949.650.000	81.294.965	812.949.650.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.294.965	812.949.650.000	81.294.965	812.949.650.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 và 31/12/2016	
	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu %
IAG International PTY LTD	513.541.610.000	63,17%
Bank Invest Private Equity New Market K/S	90.134.950.000	11,09%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.276.200.000	7,29%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	39.517.470.000	4,86%
Ông Đinh Nam Thắng	14.333.780.000	1,76%
Các cổ đông khác	96.145.640.000	11,83%
	812.949.650.000	100%

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty không trích lập dự trữ bắt buộc vì Công ty phát sinh lỗ cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm 2016.

19. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	2017	2016
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	38.901.440.078	80.822.269.781
Bảo hiểm xe cơ giới	157.148.708.181	160.383.312.698
Bảo hiểm cháy, nổ	22.130.121.007	18.960.053.885
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	12.214.328.466	9.479.217.136
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.822.119.477	5.893.002.398
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.566.467.064	3.169.795.004
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.817.052.267	1.499.992.269
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	151.723.641	-
	<hr/>	<hr/>
	242.751.960.181	280.207.643.171
	<hr/>	<hr/>

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	2017	2016
	VND	VND
Bảo hiểm cháy, nổ	2.709.953	77.395.620
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	510.999.811	827.067.536
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(42.288)	2.627.992
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	24.937.230	(13.872.971)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	54.440.512	-
Bảo hiểm hàng không	2.908.550	(1.392.683)
Bảo hiểm xăng dầu	-	33.290.463
	<hr/>	<hr/>
	595.953.768	925.115.957
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2017 VND	2016 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	4.934.264.765	7.447.282.917
Bảo hiểm cháy, nổ	13.253.594.593	10.799.406.350
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	4.320.932.034	5.246.117.841
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.573.314.388	3.298.643.449
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.409.809.653	1.598.337.971
Bảo hiểm trách nhiệm chung	188.931.273	79.240.746
	<hr/>	<hr/>
	28.680.846.706	28.469.029.274
	<hr/>	<hr/>

21. Chi bồi thường

	2017 VND	2016 VND
<i>Chi bồi thường</i>		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	599.141.553	6.957.099.229
Bảo hiểm xe cơ giới	58.423.066.352	60.314.536.011
Bảo hiểm cháy, nổ	3.660.805.099	18.122.509.962
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	2.880.311.828	2.785.277.140
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.111.742.080	152.625.878
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	627.033.404	316.687.224
Bảo hiểm trách nhiệm chung	29.532.350	-
Bảo hiểm hàng không	-	31.486.802
Bảo hiểm xăng dầu	-	67.211.897
	<hr/>	<hr/>
	67.331.632.666	88.747.434.143
 <i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	(11.885.058)
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(48.056.821)	-
	<hr/>	<hr/>
	(48.056.821)	(11.885.058)
	<hr/>	<hr/>
	67.283.575.845	88.735.549.085
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2017 VND	2016 VND
Hoa hồng bảo hiểm gốc	27.868.700.773	30.209.082.434
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	136.700.787	308.577.653
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	48.553.122.352	65.674.654.678
Lương và chi phí liên quan	37.478.040.746	34.521.943.069
Quỹ bảo hiểm bắt buộc	1.486.839.604	1.352.271.160
Chi phí khác	4.301.499.295	2.203.560.664
	<hr/> 119.824.903.557	<hr/> 134.270.089.658

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.383.755.182	10.347.920.554
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.583.066	32.145.377
	<hr/> 8.393.338.248	<hr/> 10.380.065.931

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	5.296.212.782
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	568.836.927	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.800.440	4.975.618
Chi phí tài chính khác	667.403.114	819.603.170
	<hr/> 1.380.040.481	<hr/> 6.120.791.570

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Lương và các chi phí liên quan	49.332.475.704	43.324.059.110
Dịch vụ thuê ngoài	27.580.213.175	29.423.432.609
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	33.193.806.276	32.048.680.961
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.067.657.800	8.112.347.409
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.739.247.152	4.393.083.724
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.920.305.329	2.123.331.033
Thuế và lệ phí	418.894.383	171.380.877
Chi phí khác	36.162.246	926.023.753
	<hr/> 120.288.762.065	<hr/> 120.522.339.476 <hr/>

26. Doanh thu khác

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận chuyển	3.500.000.000	1.234.718.184
Thu nhập từ thanh lý quyền sử dụng đất	2.435.454.545	-
Thu nhập khác	892.949.269	170.401.903
	<hr/> 6.828.403.814	<hr/> 1.405.120.087 <hr/>

27. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Giá trị ghi sổ thuần của quyền sử dụng đất được thanh lý	2.475.746.000	-
Hàng tồn kho bị xóa sổ	-	244.259.933
Chi phí khác	635.465.747	210.830.163
	<hr/> 3.111.211.747	<hr/> 455.090.096 <hr/>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(38.415.567.161)	(141.583.631.842)
Các điều chỉnh hợp nhất	(2.369.801.745)	7.844.062.254
	<hr/>	<hr/>
Lỗi trước thuế sau khi điều chỉnh hợp nhất	(40.785.368.906)	(133.739.569.588)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập theo thuế suất của Công ty	(8.157.073.781)	(26.747.913.918)
Chi phí không được khấu trừ thuế	143.841.832	189.187.724
Biến động của chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(48.397.867)	-
	<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(8.061.629.816)	(26.558.726.194)
	<hr/>	<hr/>
	8.061.629.816	26.558.726.194
	<hr/>	<hr/>
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bao gồm:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.296.212.782	1.059.242.556	5.296.212.782	1.059.242.556
Ghi giảm giá trị bất động sản đầu tư	57.920.455.054	11.584.091.011	59.749.543.804	11.949.908.760
Chênh lệch tỷ giá	13.994.036	2.798.807	4.975.618	995.124
Chi phí phải trả	5.596.368.965	1.119.273.793	4.018.287.967	803.657.593
Lỗi tính thuế	131.579.020.936	26.315.804.187	124.253.495.794	24.850.699.159
	200.406.051.773	40.081.210.354	193.322.515.965	38.664.503.192

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2019	Chưa quyết toán	12.727.675.588
2021	Chưa quyết toán	78.543.196.267
2022	Chưa quyết toán	40.308.149.081
		131.579.020.936

Theo các quy định hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

29. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính toán dựa trên lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 38.407.433.031 VND (2016: lỗ 135.225.782.140 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 81.294.965 cổ phiếu (2016: 81.294.965 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(38.407.433.031)	(135.225.782.140)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017 Cổ phiếu	2016 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	81.294.965	81.294.965

(iii) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	2017 VND/cổ phiếu	2016 VND/cổ phiếu
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(473)	(1.663)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
IAG International PTY LTD – công ty mẹ Thù lao của chuyên gia nước ngoài chi hộ cho Tập đoàn	5.258.257.636	4.216.100.440	(985.813.000)	(1.183.757.631)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – cổ đông lớn Thu nhập lãi tiền gửi Rút tiền gửi ngắn hạn	638.000.000 -	277.777.777 10.000.000.000	631.833.333 10.000.000.000	42.194.444 10.000.000.000
IAG RE Singapore PTE LTD – công ty liên quan Phí nhượng tái bảo hiểm Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.431.769.491 7.248.617.485 4.314.750.613	27.158.630.880 6.432.476.091 11.875.672.358	(8.996.779.696) 803.456.131 1.045.808.016	(8.228.332.856) 1.372.782.009 8.839.980.033
Ban Điều hành và Ban Giám đốc Công ty Lương và thù lao	6.059.669.700	5.582.875.129	(613.170.000)	(907.764.400)

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Tập đoàn nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	131.406.528.752	125.981.516.302
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	13.000.000.000	50.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác – gộp	(iii)	169.667.422.462	172.379.789.762
		320.073.951.214	354.361.306.064

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và ký quỹ bảo hiểm của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản bảo đảm của khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	9.456.623.311	6.684.908.184
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.370.282.250	1.521.808.819
	<hr/>	<hr/>
	10.826.905.561	8.206.717.003

Xem Thuyết minh 7(d) đối với chi tiết các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác đã quá hạn và bị giảm giá.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.983.681.428	101.937.223.323
Trích lập dự phòng trong năm	33.193.806.276	32.048.680.961
Sử dụng dự phòng trong năm	(648.092.934)	(23.002.222.856)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	143.529.394.770	110.983.681.428

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	1 – 5 năm VND
Phải trả cho người bán	31.011.849.080	31.011.849.080	31.011.849.080	-
Chi phí phải trả	9.774.684.661	9.774.684.661	9.774.684.661	-
Các khoản phải trả khác	22.447.651.243	22.447.651.243	22.387.651.243	60.000.000
	63.234.184.984	63.234.184.984	63.174.184.984	60.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	1 – 5 năm VND
Phải trả cho người bán	31.813.465.442	31.813.465.442	31.813.465.442	-
Chi phí phải trả	11.016.899.116	11.016.899.116	11.016.899.116	-
Các khoản phải trả khác	23.922.320.767	23.922.320.767	23.862.320.767	60.000.000
	66.752.685.325	66.752.685.325	66.692.685.325	60.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch phòng ngừa tiền tệ vì chi phí cho các công cụ này vượt quá rủi ro tiềm tàng do biến động tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tập đoàn là không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	131.406.528.752	125.981.516.302
Đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000	50.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	21.437.500.000	(*)	21.437.500.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	131.406.528.752	131.406.528.752	125.981.516.302	125.981.516.302
▪ Phải thu của khách hàng	20.152.670.930	(*)	23.848.864.684	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	545.444.540	(*)	32.204.724.212	(*)
▪ Đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả cho người bán	(31.011.849.080)	(*)	(31.813.465.442)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(9.774.684.661)	(*)	(11.016.899.116)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(22.447.651.243)	(*)	(23.922.320.767)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 232 và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý

Rủi ro bảo hiểm chính là rủi ro trách nhiệm bồi thường. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh.

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định như đã trình bày ở Thuyết minh 4(m).

Các rủi ro theo các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm thông thường được giới hạn trong vòng 12 tháng.

Để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm, Tập đoàn đã thực hiện các nguyên tắc lựa chọn rủi ro, định giá theo rủi ro, mức trách nhiệm tối đa và thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan để hạn chế các tổn thất và tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tập đoàn. Bên cạnh đó, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tập đoàn đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro bảo hiểm.

33. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.875.149.620	9.054.629.040
Trong vòng từ hai đến năm năm	1.129.500.000	8.449.549.620
	<hr/>	<hr/>
	9.004.649.620	17.504.178.660


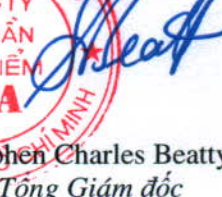

Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Kim Tự
Giám đốc Tài chính

Stephen Charles Beatty
Tổng Giám đốc

